

Thân phận người nông dân nam bộ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh

ThS. Huỳnh Thị Lan Phương
PGS.TS. Nguyễn Văn Nở

1. Mở đầu

Hồ Biểu Chánh là nhà văn tiêu biểu ở giai đoạn văn học đầu thế kỉ XX. Tiểu thuyết của ông như một bức tranh hiện thực sinh động và đa dạng. Những câu chuyện, sự kiện, những hình ảnh được ghi lại trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh là dấu tích của năm tháng đầy biến động trong lịch sử xã hội Nam bộ thời kì trước và sau khi Pháp xâm lược. Mỗi tác phẩm là “kí ức” về một thời điểm nhất định. Gương mặt của nông thôn Nam bộ hiện lên mồn mồn trên từng trang viết của Hồ Biểu Chánh. Không chỉ dừng lại ở đó, tác phẩm của Hồ Biểu Chánh còn dõi theo từng cuộc đời, từng số phận của những con người “thấp cổ bé miệng”, quanh năm “côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó” ở chốn ruộng đồng. Trong văn xuôi tự sự Quốc ngữ Nam bộ đầu thế kỉ XX, Hồ Biểu Chánh là nhà văn có nhiều thành công khi viết về người nông dân. Ông đã khái quát nên nhiều điều thể hiện thân phận người nông dân Nam bộ trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

2. Nội dung chính

2.1. Sống trong cảnh nghèo khổ, dốt nát

“Gánh cực mà đổ lên non
Còng lưng mà chạy cực còn chạy theo”

Hai câu ca dao trên đã khái quát nổi cơ cực khốn khó luôn bám riết người bần nông. Ngày xưa, nghèo khổ, đói rách đã trở thành “số kiếp” đeo đuổi người nông dân suốt từ đời này sang đời khác. Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ đã khắc sâu, in đậm hình ảnh người nông dân với vai trò chủ chốt. Vốn mang đức tính cần cù, chịu khó, người nông dân đã khẩn hoang hết mảnh đất đất này đến miếng ruộng khác. Cũng chính họ là người đặt những hạt giống đầu tiên xuống mảnh đất hoang sơ này để sự sống được nảy mầm.

Thế nhưng, có một sự thật rất bất công: Người nông dân Nam bộ đã lâm vào cảnh túng đói triền miên và chìm đắm trong sự dốt nát. Cuộc sống của họ như đã đi ngược chiều với sự gia tăng diện tích canh tác và sản lượng thóc gạo. Có tình trạng trên tất nhiên không phải vì đất đai Nam bộ cằn cỗi. Càng không phải do người nông dân Nam bộ thiếu sự cần cù mà chính là do chế độ phân phối bất công, không hợp lí của xã hội, khởi đầu từ thời nhà Nguyễn kéo dài đến hết thời Pháp thuộc. Người nông dân, người trực tiếp sản xuất từng “đổ mồ hôi sôi nước mắt”, phải “tắm lửa ngu nước” để tránh muỗi mòng, bù mắc mới làm ra

được hạt lúa cuối cùng lại không có quyền sở hữu lúa gạo do mình làm ra. Đất đai do nông dân khẩn hoang, khi đã thành bờ thành khoảnh thường bị giành giật, chiếm đoạt gần hết bởi bọn chủ điền, những kẻ giàu có hay người nhiều thế lực. Kết quả, người nông dân “chạy trời không khỏi nắng”, mãi mãi phải làm người cày thuê cuốc mướn trên đất địa chủ và phải ăn đói mặc rách. Ruộng đất Nam bộ phì nhiêu không nuôi sống người nông dân nghèo, chỉ tạo điều kiện cho bọn địa chủ được “vinh thân phì gia”, “ngồi mát ăn bát vàng”. Nông dân càng tích cực sản xuất thì địa chủ càng thu nhiều lợi nhuận. Thật trớ trêu: diện tích canh tác càng gia tăng thì người nông dân càng khổ cực điêu đứng. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà nhân vật Ba Cam trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh đã khẳng định “làm ruộng ở xứ mình là làm mọi cho chủ điền chứ ham làm chi.” [Con nhà nghèo, tr. 195].

Là một nhà văn xuất thân từ gia đình nông dân, hơn ai hết Hồ Biểu Chánh rất hiểu nỗi cơ cực của người nông dân nghèo ở nông thôn. Ông đã bày tỏ niềm đồng cảm ấy thông qua nhiều tác phẩm viết về cuộc sống người bần nông ở chốn ruộng đồng, tiêu biểu là tác phẩm “Con nhà nghèo”. Cai tuần Bưởi là một anh nông dân hiền lành chất phác, cần cù lao động. Vợ chồng quanh năm “đang nắng cầm cày, dầm mưa nhổ mạ” [tr. 9]. Thế mà năm nào “lúa trúng thì té ra được chừng một trăm gạ đủ nuôi vợ con và em, năm nào lúa thất, đong lúa rồi không còn dư hột nào, thì phải lo làm mướn đặng lấy số tiền mà độ nhật” [tr. 8]. Bữa ăn hằng ngày của cả gia đình: “Trong mâm chỉ có hai món ăn mà thôi, một chén muối sả với một đĩa cá lóc chừng ba bốn khúc, mà cá lóc của Cai tuần Bưởi mới câu được hồi trưa, chớ không phải cá mua ngoài chợ nên một khúc lớn chừng bằng ngón chân. Mấy đứa nhỏ chen đĩa mà gấp cá, còn ba người lớn thì húp nước hoặc quẹt muối sả, mà người nào ăn coi cũng ngon lắm” [tr. 169]. Anh nông dân Cai tuần Bưởi thiếu hẳn phương tiện để sản xuất, không có đất đai canh tác, kể cả đất cất nhà cũng là đất của địa chủ. Đối với người nông dân, nỗi khổ ấy triền miên từ đời này sang đời khác. Dường như họ không có cơ hội để thoát khỏi số kiếp bần hàn. Hồ Biểu Chánh đã nêu lên sự thật xót xa ấy: “Cai tuần Bưởi sinh trưởng tại xóm này, từ hồi cha đến bây giờ cũng trên miếng đất này là đất của ông Cai Hiếu” [tr.7]. Cai tuần Bưởi làm ruộng trên đất bà Cai Hiếu, dù được mùa bội thu hay bị thiên tai mà mất trắng vẫn phải đong đủ số lúa 300 gạ mỗi năm cho bà. Để vợ con khỏi đói, anh chồng đành ôm khăn gói đi chèo ghe mướn, chờ đợi ở mùa sau một hi vọng khác.

Cũng vì thiếu đất canh tác, không có phương tiện làm ăn ổn định, cho nên tình cảnh gia đình của anh Lê Văn Đố trong “Ngọn cỏ gió đùa” càng thêm thảm hơn: “Tại Giồng Tre có nhà bà Trần Thị bần cùng đói rách, thuở nay trời cho trúng mùa thì nhà bà cũng không được vui, hưởng chi năm nay thất mùa, thiên hạ nhịn đói thì nhà bà càng thêm khổ nhiều hơn nữa.” [tr.13]. Lê Văn Đố là con trai của bà Trần Thị, phải đi ở đợ cho nhà giàu từ năm 12 tuổi, suốt ngày chỉ rong ruổi ngoài đồng ruộng, làm bạn với đàn trâu, bụi cỏ, lớn lên nhờ “hấp thụ thanh khí” của trời đất, có sức khỏe hơn người. Anh ta rất chăm chỉ làm lụng “hết cày

rồi tới cấy”, “lại đi nhổ mạ đắp bờ”, “làm cực nhọc tối ngày mà tiền công chẳng được bao nhiêu” [tr.14]. Đây là lúc bình thường, gặp nạn hạn hán mất mùa thì càng bi đát hơn: “Lê Văn Đó đi tối ngày mà không có ai muốn làm việc chi hết. Lúc trời chạng vạng tối nó trở về nhà, hai chơn mõi rụng, bụng đói xẹp ve, lỗ tai lũng bủng, cặp mắt cháng váng” [tr.16]. Không riêng gì anh ta, cả nhà từ mẹ già đến chị dâu và đàn cháu nhỏ đều phải lâm vào cảnh đói thê thảm. Tiếng khóc của những đứa cháu, lời than của chị dâu và “tiếng rên hừ hừ” của mẹ già đã khiến Lê Văn Đó phải đánh liều ăn trộm nồi cháo heo để cứu đói người thân. Đúng là “bần cùng sinh đạo tặc”! Điều chua chát ở đây là phải làm “đạo tặc” để được cái gì? Thân phận con người bỗng trở nên thấp hèn rẻ rúng tột cùng. Đánh đổi cả danh dự, tính mạng để có được thức ăn mà nhà giàu dành cho súc vật. Vậy mà nào có được! Nồi cháo bị đổ tung toé dưới đất. Hi vọng cứu đói người thân cũng tan tành theo nồi cháo ấy. Thế là cả nhà không có cơ hội để vượt qua cơn đói nghiệt ngã, mà cả bản thân anh Đó còn phải lâm vào cảnh khổ nhục. Người nhà Bá hộ Cao không chút thương cảm đối với kẻ khốn cùng. Dưới mắt họ, những kẻ như Lê Văn Đó đều là hạng “cùng cặn, mặt kiếp”, không đáng để thương yêu hay cảm thông. Họ tha hồ đánh đập, thẳng tay hành hạ, còn giải lên quan. Người nông dân nghèo vốn “thấp cổ, bé miệng”, gặp quan thì chẳng khác nào “chuột chạy cùng sào”. Bởi vì “Quan án sát tra hỏi sơ sịa lên án lệnh đánh đòn tên Đó 100 trượng và đày 5 năm về tội cướp của người ta và đánh tài chủ có thương tích.” [tr.21]

Văn học hiện thực phê phán sau năm 1930, cũng như tác phẩm của Kim Lân sau này đã viết về cái nghèo của người nông dân. Đói, được xem như là một kết cục tất yếu của quá trình bần cùng hoá. Đi đôi với nó là cái chết. Qua một số tác phẩm, tiêu biểu là “**Ngọn cỏ gió đùa**”, Hồ Biểu Chánh đã thể hiện nỗi cay đắng và khổ ải của những kiếp người phải vật lộn với sự sống. Nhân vật nghèo đói trong tác phẩm Hồ Biểu Chánh chưa bị đặt vào nơi giáp ranh giữa sự sống và cái chết một cách ác liệt và thảm khốc như truyện của Kim Lân. Nhưng trong một chừng mực nhất định, họ cũng đã bị đẩy vào cái thế: con người như muốn trở lại bản năng sinh vật, níu lấy sự sống bằng bất cứ giá nào. Với hành động bưng trộm nồi cháo heo của nhà địa chủ, giựt com của hai vợ chồng người ăn mày ...Lê Văn Đó tỏ ra liều lĩnh. Anh ta phải liều để sinh tồn. Thật xót xa cho một kiếp con người! Lối văn kể chuyện theo đường thẳng của Hồ Biểu Chánh làm hạn chế ít nhiều việc miêu tả quá trình bần cùng hoá, đi đến kết thúc là sự chết đói thảm thương. Thế nhưng, vẫn có khả năng gọi lên một không khí rợn ngợp của cuộc sống tăm tối vì nghèo đói của người nông dân Nam bộ thời bấy giờ.

Cũng như bao người nông dân khác trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, anh nông dân Trần Văn Sửu trong “**Cha con nghĩa nặng**” là người thật thà, chất phác và chăm làm. Nhưng cũng vì không có đất canh tác cho nên phải nai lưng đi làm mướn để kiếm sống. Được cha vợ thương mến, thông cảm, gả con gái mà không đòi hỏi sính lễ vậy mà anh vẫn phải rơi vào cảnh nợ nần, đến mức “làm cháy da phỏng trán, lo quên ngủ quên ăn; làm hết sức, lo hết hơi mà đến năm năm mới

dứt nợ được.” [tr.13]. Có được ruộng để cày cấy, đó là mơ ước muôn đời của người nông dân. Trần Văn Sửu than với vợ “không biết làm sao muốn ruộng cho được mà làm” [tr.14]. Dầu biết rằng làm ruộng trên đất chủ điền chỉ là đem thân “làm mọi”, nhưng họ cũng phải đành chấp nhận vì không còn con đường nào tốt hơn. Dù sao đi chăng nữa, nộp lúa ruộng cho chủ xong xuôi họ cũng còn được khoảng trăm gạ “vừa đủ cho vợ con ăn” [tr.15] rồi tiếp tục “đi làm thuê làm mướn hoặc đắp đất hoặc lợp nhà, hoặc chèo ghe hoặc vác lúa” [tr.15] để có thêm tiền “mà mua sắm quần áo, xây xài với thiên hạ” [tr.13]. Để có được hạnh phúc đơn sơ, đáng có ấy, đôi khi người nông dân phải đánh đổi bằng hạnh phúc quý giá của đời người. Chi tiết nhờ Thị Lựu có mối quan hệ bất chính với Hương hào Hội mà Trần Văn Sửu có được đất để làm ruộng đã nói lên nỗi cay đắng tủi nhục của một thân phận làm chông mà quá nghèo khổ. Câu nói đùa của Hương tuần Tam: “Phải thí ruộng nhỏ mới có ruộng lớn chớ” [tr.18], nghe thật xót xa và chua chát cho số kiếp của người nông dân thật thà chất phác như Trần Văn Sửu. Cái nghèo thật cay nghiệt! Nó không chỉ mang nỗi nhọc nhằn, cơ cực đến với con người mà còn vô tình làm hạ thấp giá trị của con người.

Người nông dân Nam bộ đã trải qua một thời gian rất dài, không có quyền sở hữu đất đai. Là người đi mở đất nhưng cuối cùng họ lại trở thành kẻ đi làm mướn trên chính mảnh đất do mình khai phá. Vấn đề tranh giành, chiếm đoạt đất đai cũng được đề cập đến trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh. Hậu quả của nó và nỗi cơ cực triền miên của người nông dân. Trước những mưu mô xảo quyệt hay thủ đoạn gian trá của kẻ giàu có, người nông dân không có đủ sức để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Họ chỉ còn biết cầu xin: “Tôi nghe làng họ nói thầy vô đơn thầy khẩn miếng đất của tôi rồi. Tôi nghiệp tôi lắm thầy! Tôi chiếm cứ khai phá miếng đất đã hơn mười năm nay nếu thầy khẩn thì thầy giết tôi còn gì.” [**Khóc thầm**, tr. 205]. Những con người “côi cút làm ăn”, “toan lo nghèo khổ” ấy có biết đâu, bọn nhà giàu đầy tính độc ác, tham lam đã có nhiều mưu toan chiếm đoạt từ lâu rồi. Lưu dân đến lập nghiệp tại Nam bộ phần lớn là dân tứ chiếng, vì nghèo khổ, không kể sinh nhai phải bỏ quê, bỏ xứ gồng gánh vào nơi sinh lầy nước đọng ở tận phương Nam. Họ nuôi hi vọng đến vùng đất mới có thể được tự do phát rừng lập ruộng, làm vườn. Thú dữ và thiên tai là mối đe dọa lớn luôn rình rập nhưng họ đã vượt qua được tất cả. Thế mà họ không thoát được “nanh vuốt” của kẻ thù đồng loại. Vốn nghèo tiền, ít chữ người nông dân chỉ biết dùng sức lao động để tạo ra sự sống. Nhưng trở trêu thay, sức lao động cần cù mà họ có được không giúp họ tạo dựng được một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Cuộc đời của họ rút cuộc là một vòng lẩn quẩn trong sự bế tắc: không có đất, đi tìm đất mới, bị chiếm đoạt, lại tiếp tục là người không có đất.

Cái nghèo thường đi đôi với cái cực, mà cũng gắn liền với cái khổ. Trong ngôn ngữ tiếng Việt có từ “nghèo khổ”, vừa nhấn mạnh cái nghèo đến mức khổ, vừa khái quát một quy luật tất yếu của cuộc sống là: nghèo dễ dẫn đến khổ. Người nông dân trong tác phẩm Hồ Biểu Chánh không chỉ đối mặt với cái nghèo mà còn phải đương đầu với cái khổ. Bao nỗi lo toan luôn ám ảnh cuộc sống yên

bình của họ. Hi vọng một năm được mùa vừa loé lên, mang đến cho gia đình Cai tuần Bưởi một niềm vui khó tả. Anh ta “quên những sự cực khổ mới qua rồi”, tưởng chừng “cũng không sợ cái buồn rầu tới nữa” [**Con nhà nghèo**, tr.10]. Thế nhưng, niềm vui không cất cánh nổi. Nỗi lo về một tai hoạ sắp đến hiện ra ngay trong một buổi tối ấm cúng của gia đình.

Qua bức tranh hiện thực về nông thôn Nam bộ do Hồ Biểu Chánh phác họa nên, chúng ta nhìn thấy nhiều cảnh ngang trái, bất công, mà kẻ gánh lấy mọi sự thiệt thòi chính là nông dân. Tiêu biểu nhất là người phụ nữ nông dân. Họ bị biến thành món đồ chơi rẻ tiền cho những kẻ giàu có, nhiều quyền thế mà cũng lắm dục vọng thấp hèn. Người phụ nữ nông dân trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh “như thể bèo trôi”, chịu bao “sóng đập gió dồi”. Họ không định đoạt được số phận của mình. Cuộc đời của họ có cái gì đó hẩm hiu, rẻ rúng, chua xót đến tội nghiệp. Họ bị vùi dập, có khi rơi vào sự tuyệt vọng cùng đường và không còn gì, không có gì để bầu vùi. Lý Ánh Nguyệt trong “**Ngọn cỏ gió đùa**” là một cô gái hiền lành, hiếu thảo, xinh đẹp, tài hoa thế mà phải đem thân đi ở nợ trừ nợ, một món nợ không rõ ràng của người cha bạc số để lại. Cô bị hành hạ, đày đoạ đủ điều. Cái khổ này dẫn đến cái khổ khác, cô đã mắc lừa gã bạc tình Từ Hải Yến. Bao đắng cay tủi nhục ập đến, bủa vây một cô gái vô tội. Ánh Nguyệt phải sống trong mặc cảm không chồng mà có con. Vì sợ làm tổn hại danh dự gia đình nên trở về quê mà không dám mang con theo, phải cầm gởi con cho người khác. Cô đã cố gắng hết sức mình vẫn không kiếm đủ tiền để chuộc nổi con. Đến tận lúc từ giã cõi đời cũng không sao có được hạnh phúc gặp lại con thơ. Thân phận của Lý Ánh Nguyệt “như trái bần trôi” trong câu ca dao quen thuộc, trôi nổi bấp bênh giữa dòng đời. Muốn giữ được mình, phải chống chọi với bao sóng gió. Từ quan huyện dâm ô đến tên Trịnh Tường háo sắc đều vồ vập lấy, để thoả mãn những ham muốn hèn hạ của chúng. Đời cô đã dầm dề những giọt lệ tủi buồn ai oán. Chẳng còn mơ ước, mất hết niềm hi vọng.

Sống giữa xã hội kim tiền, với bao thế lực hắc ám luôn bủa vây, người phụ nữ nông dân nghiêm nhiên trở thành thú tiêu khiển ít tốn kém cho bọn lắm tiền nhiều của. Chúng tha hồ chiếm đoạt, dầy vò, rồi bỏ rơi, không chút trách nhiệm. Bi kịch cuộc đời đâu chỉ đến với Ánh Nguyệt. Còn bao cô gái khác vô tội phải chịu nhiều cảnh ngộ: cô Hảo trong “**Cười gượng**”; Thị Xuân trong “**Chúa tàu Kim Quy**”; Tư Lựu trong “**Con nhà nghèo**”. Người phụ nữ nông dân trong tác phẩm Hồ Biểu Chánh đúng là: “Thân em như cá rô mè”, bất lực vô vọng trước cuộc sống. Họ dễ dàng trở thành đối tượng bị bóc lột, bị hành hạ. Nếu không như thế thì cũng là nạn nhân của những đam mê vật chất, một sản phẩm tất yếu của xã hội tư sản hoá. Cô Hai Phục trong “**Nợ đời**” là một trường hợp tiêu biểu. Vì sức quyến rũ của kim tiền, cô Hai Phục đã từ bỏ cuộc sống bần hàn mà đầy tình nghĩa ở nông thôn. Bước lên thành thị là cô đến với cuộc sống vật chất xa hoa nhưng đồng thời cũng là đi vào cõi lọc lừa gian trá.

Hồ Biểu Chánh đã dụng công đưa vào tác phẩm những chi tiết vụn vặt mà mang nhiều ý nghĩa, phản ánh một thực trạng đau lòng: người nông dân vì đói nghèo cho nên rất dốt nát. Ngoài mảnh ruộng, con trâu, cái cày họ không biết gì hơn về tiện nghi của cuộc sống. Nhìn thấy xe hơi họ cũng ngạc nhiên, “cãi lẫn với nhau” một cách ngây ngô “người thì nói chùng muốn chạy, người ta sẽ bắt kể ngựa vô, kẻ lại nói có lẽ người ta chạy bằng máy chó không có chỗ nào đâu mà bắt kể ngựa cho được” [**Con nhà nghèo**, tr 110]. Cai tuần Bưởi đã thật thà hỏi em: “Không có ngựa, không có gì hết, rồi sao mà chạy được” [tr. 113], “mà cũng kì chó! Máy ở phía sau nó đẩy chạy mới phải, chó để trước đầu rồi làm sao há?” [tr.114]. Vì thất học, kém hiểu biết cho nên mới có chuyện: “Người ta hiệp đáp mà cai tuần Bưởi không hiểu, tưởng người ta làm ơn, nên cúi đầu lạy hương Quán rồi lật đật đi lên nhà bà Cai mà lạy nữa” [tr.90].

Tình trạng đói nghèo dẫn đến dốt nát từng trở thành quốc nạn của nước ta. Sau Cách mạng tháng Tám, nông dân phải tiếp tục tham gia vào một cuộc chiến đấu khá ác liệt: chống giặc dốt và giặc đói. Từ thời Hồ Biểu Chánh, vấn đề này đã trở thành nỗi bức xúc ám ảnh các nhà văn. Cái nhìn nhiều chiều đã giúp Hồ Biểu Chánh hiểu rõ thân phận của người nông dân thời bấy giờ. Vì nghèo đói cho nên phải chịu dốt nát, thất học, “chữ không đầy lá me”.

2. 2. Không có vị trí xứng đáng trong xã hội

Người nông dân nghèo khổ từ thuở xa xưa, những ngày đầu đến vùng đất mới lập nghiệp đã bị khinh bạc. Các thành ngữ “trôi sông lạc chợ” hay “cùng căn mặt kiếp” thường được dùng để nói những lớp người này, đã cho thấy họ không có được vị trí xứng đáng trong xã hội. Trong niềm thông cảm và chia sẻ những xót xa tủi nhục của quần chúng như chính người thân của mình, Hồ Biểu Chánh đã gọi lên đúng cái thảm trạng không còn là của riêng ai: người nông dân vô tội bị áp bức đến mức cùng cực. Sống trong một xã hội mà bọn quan lại chỉ biết lo hưởng thụ, tìm cơ hội thuận lợi để bòn rút của dân, thì những con người “thấp cổ bé miệng”, không thể thoát khỏi những cảnh ngộ bất công: “Thân mình nghèo khổ họ đánh mình thì họ không có tội, còn mình đánh lại họ thì mình bị ở tù” [**Ngọn cỏ gió đùa**, tr 22]. Chính Lê Văn Đố đã hiểu được sự đời cay đắng ấy nhưng không làm gì khác hơn được, đành phải cúi đầu chấp nhận. Mạng người lúc ấy thua kém một con vật! Còn thảm cảnh nào bằng lúc Lê Văn Đố bị xử phạt: “Quan dạy lính đóng cọc, cặng tay chơn Lê Văn Đố nằm sấp giữa sân. Đánh đòn đủ 100 roi, nát thịt văng máu; chùng mở trói ra thì Lê Văn Đố bò mà đi, chó đứng không nổi.” [tr 22]. Chỉ vì ăn trộm một nồi cháo heo để cứu đói người thân mà anh nông dân hiền lành tốt bụng phải sống cảnh tù tội, đầy ải “ban ngày đi làm việc nặng nề cực nhọc, lại còn bị lính đánh xối trên đầu. Ban đêm ngủ thất thường...” [tr 22].

Cái được gọi là luật pháp của nhà nước đương thời chẳng qua là lá bùa hộ mệnh cho những kẻ giàu có, là công cụ để bọn thống trị áp bức dân nghèo. Bởi

lẽ, luật pháp ấy và kẻ thi hành luật pháp không hề tạo nên sự công bằng xã hội mà chỉ gây nên bao bi kịch cho người dân lương thiện. Hồ Biểu Chánh đã khéo léo xây dựng nhân vật Phạm Kỳ trong tác phẩm “**Ngon cỏ gió đùa**”, như gọi lên một thể lực xã hội hắc ám, chi phối thân phận anh nông dân nghèo. Lê Văn Đố không thể làm ông Thiên hộ Chánh Tâm mãi mãi, cũng như người nông dân nghèo không thể sống cuộc đời bình yên trong xã hội đương thời.

Người nông dân trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh dường như chỉ “có quyền” chịu đựng sự áp bức, chèn ép mà không thể cất lên tiếng nói để bảo vệ chính mình. Nói đúng hơn, tiếng nói của họ hoàn toàn không có giá trị trước bọn quan lại địa chủ. Bị bắt bớ tù đày một cách oan ức, Thủ Nghĩa đã van xin, cầu khẩn hết lời. Nhưng tiếng nói của anh ta đã bị số bạc mà Tấn Thân đút lót cho quan huyện che lấp mất. Quan huyện không còn nghe thấy gì nữa. Giờ đây quan chỉ còn biết mê mèm trong niềm sung sướng vì được nhiều tiền. Mặc cho Thủ Nghĩa có gào thét đến vỡ khảm thì quan cũng chẳng đoái hoài. Thị Tố [**Con nhà nghèo**] vì muốn đòi sự công bằng cho em chồng đã lên tiếng kể tội cậu Hai Nghĩa cho vợ và mẹ của hắn biết. Nhưng thật trớ trêu, tiếng nói thẳng thắn của người nghèo đối với nhà giàu bị kết án là tiếng nói xúc phạm danh giá kẻ quyền thế. Hương quán đã hăm he Thị Tố: “Mày làm mất danh giá người ta, mày có tội nặng lắm” [tr 174]. Ông ta còn nhắc nhở cho Thị Tố một sự thật hiển nhiên, đây bất công, được xem là chuyện thường tình trong xã hội là người nghèo sẽ không bao giờ làm gì nổi để chống lại kẻ giàu có, quyền thế như bà Cai: “Tao dám chấp nội trong làng này dầu mày muốn một ngàn đồng bạc cũng không ai dám chịu làm chứng cho mày nữa.” [tr.74]. Chính vì thế mà những kẻ đại diện cho giai cấp thống trị ở nông thôn không cần lắng nghe tiếng nói của quần chúng. Hương Quán đã mặc tình cho Thị Tố tìm mọi cách giải thích, phân trần. Lão ta cũng chỉ có biết mỗi một điều: “Danh giá của bà Cai với cậu Hai, vợ Hai không nhỏ.” [tr. 74]. Những người nghèo như vợ Cai tuần Bưởi không được phép “đến nhà người ta”, “nói chuyện xấu cho người ta” [tr.74], kể cả đó là sự thật. Sống trong hoàn cảnh “cái quyền thế mạnh hơn cái thương nhà nghèo” [tr.99], tiếng nói của người bần nông không hề có giá trị mà còn trở thành mối hoạ lớn cho bản thân và gia đình của họ.

2.3. Thiếu ý thức phản kháng đấu tranh

Bị bóc lột nặng nề, bị áp bức lâu dài, dần dần người nông dân có tính cam chịu. Họ nhận biết bất công. Họ bất bình trước những trớ trêu ngang trái của xã hội nhưng họ cảm thấy mình bất lực không thể làm gì khác hơn. Sức yếu thế cô, anh Cai tuần Bưởi [**Con nhà nghèo**] chỉ biết khuyên người thân và tự nhủ với mình “một câu nhịn là chín câu lành”, “Phận mình nghèo ăn thua với người ta sao nổi mà sinh sự” [tr.95]. Đối diện với sự bất nhân của mẹ con bà Cai tổng Hiếu, “Cai tuần Bưởi không phải là không biết phiền nhưng nghĩ vì nhà nghèo mà phiền nhà giàu thì hại cho mình chứ không hại gì đến người ta, bởi vậy anh ta cắn răng ngậm miệng không dám trả treo tiếng chi hết.” [tr.35].

Tâm lí nôm nớp lo sợ không được mướn đất để canh tác khiến người nông dân phải cúi đầu chịu đựng mọi khổ nhục: “Nói đi nói lại người ta không cho mướn ruộng nữa rồi làm sao mà nuôi con, nuôi vợ.” [tr.92]. Vì lí do ấy mà Cai tuần Bưởi phải ngậm đắng nuốt cay, không dám đối đầu với gia đình bà Cai tổng Hiếu. Chấp nhận mọi thiệt thòi về mình. Mà rồi cuối cùng, Cai tuần Bưởi cũng không thể thoát khỏi tai ương. Thân phận của người nông dân nghèo là thế, muốn sống bình yên trong cảnh nghèo túng mà vẫn không được toại nguyện. Họ như bị đôn đến tận cùng của sự khổ ải.

Ông Hai Sứu trong “**Khóc thầm**” thấy con bị đòn roi của địa chủ làm cho thương tích đầy mình. Ông xót xa đau đớn, như đứt từng đoạn ruột nhưng lại nghĩ rằng “Phận mình nghèo thì lo làm ăn” [tr.145] không cho con nói bậy nói bạ sợ mang họa. Nhưng rồi họa cũng đến. Đói nghèo, túng thiếu đã cột chặt người nông dân vào mảnh đất của địa chủ để tha hồ bị bóc lột, bị áp bức. Sự áp bức, chèn ép ấy như một sợi dây thòng lọng xiết cổ người nông dân vô tội, càng vùng vẫy sẽ càng bị xiết chặt hơn.

Trước thực tế quá đáng cay phũ phàng, người nông dân chỉ còn biết trách đất, than trời, rồi dần dần cũng mất niềm tin ở ông trời. Họ không xác định được vì sao phải khổ. Họ đổ lỗi cho cái nghèo, nhưng do đâu mà họ nghèo, họ vẫn chưa ý thức được. Họ chỉ thấy có sự bất công giữa người nghèo và người giàu trong xã hội mà thôi. Vì không hiểu rõ điều đó cho nên lúc cùng cực họ chỉ còn biết oán trách trời, oán trách số phận, oán trách lòng người nham hiểm độc ác... Tất cả điều đó gọi cho chúng ta suy nghĩ về một bi kịch tinh thần mà người nông dân phải gánh chịu.

Suy nghĩ của người nông dân luôn trong vòng lẩn quẩn, do họ chưa thấy được bản chất của bọn địa chủ. Không khác gì người nông dân trong câu ca dao:

“ Từ nay tôi cạch đến già
 Tôi chẳng dám cấy ruộng bà nữa đâu.
 Ruộng bà vừa xấu, vừa sâu
 Vừa bé hạt thóc, vừa lâu đồng tiền.
 Tôi về cấy ruộng quan điền
 Hạt thóc đã lớn, quan tiền trao tay”

Người nông dân trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh nghĩ rằng địa chủ này bóc lột nặng nề nhưng địa chủ khác thì có thể không: “Làm ruộng ở xứ mình là làm mọi cho chủ điền chứ ham làm chi. Nếu em muốn làm ruộng, thôi thì đi xuống Bạc Liêu làm ruộng cho ông thầy Kiện, lúa đã rẻ, mà ruộng trúng bằng hai ruộng ở dưới mình. May nhờ trời em trúng ít mùa thì em khá ngay” [**Con nhà nghèo**, tr.195].

3. Kết luận

Một số nhà nghiên cứu thường cho rằng yếu tố đạo lý đã chi phối nặng nề cảm quan nghệ thuật của các nhà văn thuộc xu hướng văn học hiện thực giai đoạn này. Nhận xét đó là chính xác. Nhưng nếu nói ở giai đoạn 30 năm đầu thế kỉ XX “chưa có ai đi sâu vào đời sống cùng khổ của nhân dân lao động để moi ra sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến, của tư bản đế quốc” [5, tr.115], là bỏ qua những đóng góp đáng trân trọng của Hồ Biểu Chánh. Mặc dù còn hạn chế nhất định trong cái nhìn về người nông dân Nam bộ, Hồ Biểu Chánh vẫn chứng tỏ được sự thấu hiểu đối với những con người chân lấm tay bùn, quanh năm nghèo khó. Ông đúng là nhà văn của nông thôn Nam bộ. Tác phẩm của ông sẽ sống mãi cùng thời gian. Bởi ông đã gọi lên đúng những trần trụi của cuộc đời và nêu ra mọi bức xúc trong cuộc sống. Nó không chỉ là cái của hôm qua đáng bị phê phán, mà còn là cái của hôm nay cần được tiếp tục suy ngẫm, để rút ra những bài học quý giá về lẽ sống ở đời.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Cự Đệ (1978), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, tập 1, Nxb. Đại học và THCN, Hà Nội.
2. Phương Lựu (1997), *Lý luận văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Đình Hượu – Lê Trí Dũng (1988), *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930*, Nxb. Đại học và THCN, Hà Nội.
4. Trang Quan Sen, Phan Tấn Tài, Nguyễn Văn Nò (2006), *Hồ Biểu Chánh - Người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Lê Trí Viễn- Nguyễn Đình Chú (1976), *Lịch sử văn học Việt Nam (tập 4B)*, Nxb. Giáo dục.

Tác phẩm khảo sát

1. Hồ Biểu Chánh (1997), *Con nhà nghèo*, Nxb Văn Nghệ, TP. Hồ Chí Minh
2. Hồ Biểu Chánh (1988), *Ngọn cỏ gió đùa*, Nxb Tổng hợp Tiền Giang
3. Hồ Biểu Chánh (2005), *Cha con nghĩa nặng*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Hồ Biểu Chánh (1997), *Khóc thầm*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh
5. Hồ Biểu Chánh (1935), *Cười gương*, Nxb Đức Lưu Phương, Sài Gòn
6. Hồ Biểu Chánh (1988), *Chúa tàu Kim Quy*, Nxb Tổng hợp Tiền Giang
7. Hồ Biểu Chánh (1936), *Nợ đời*, Nxb Đức Lưu Phương, Sài Gòn

Nguồn: Tạp chí Khoa học Xã hội (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ), số 3(163), 2012, tr 39 – 47)